

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **333/2020/DS - PT**

Ngày: 18-5-2020

V/v “Tranh chấp đòi tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hoa.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng.

Ông Bùi Liên Minh.

Thư ký Tòa phiên tòa: Bà Đào Thị Lành - Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Lâm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 18 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 44/2020/TLPT-DS ngày 13/01/2020 về việc “Đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 519/2019/DS - ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân quận G.V, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1838/2020/QĐ - PT ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

Nguyên đơn: Ông Khương Quốc B.I, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Số 2A Nguyễn Thị M.K, phường DK, Quận M.O, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Nguyễn Văn T.H, sinh năm 1972 (Có mặt)

Địa chỉ: 286 Đường NN, Phường B.A, quận G.V, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Là người đại diện theo ủy quyền – Văn bản ủy quyền ngày 09/3/2020)

Bị đơn: Ông Phạm Hữu T.A, sinh năm 1963.

Địa chỉ: 220/32 đường T.N, Phường M.U, quận G.V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

Ông Nguyễn Văn M.A, sinh năm 1992 (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: 220/32 đường T.N, Phường M.U, quận G.V, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Là người đại diện theo ủy quyền – Văn bản ủy quyền ngày 16/9/2019)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Hà Huy K.H, sinh năm 1955. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: 206 Đường N.X, Phường 26, quận B.T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Cán Thị T.H, sinh năm 1965. (Xin vắng mặt)

- Ông Phạm Đăng Nhật T.R, sinh năm 1988. (Xin vắng mặt)

- Ông Phạm Hữu N.H, sinh năm 1993. (Xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: 220/32 T.N, phường M.U, quận G.V, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty CP Khoáng sản Đầu tư TBD.

Trụ sở: 46/5 đường B.D, Phường H.B, quận B.T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Công ty CP Khoáng sản Đầu tư TBD là bà Nguyễn Thu N.H, sinh năm 1994. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: 286 Đường N.N, Phường 7, quận G.V, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Là người đại diện theo ủy quyền – Văn bản ủy quyền ngày 19/8/2019 và 29/8/2019)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn – ông Khương Quốc B.I.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận G.V, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – ông Khương Quốc B.I có bà Nguyễn Thu N.H là người đại diện hợp pháp trình bày:

Đầu năm 2003, ông Khương Quốc B.I, ông Hà Huy K.H và ông Phạm Hữu T.A thỏa thuận cùng nhau góp tiền để mua đất thuộc thửa đất số 157, tờ bản đồ số 2a, tại địa chỉ xã M.X, Huyện T.T, Tỉnh B-V với giá là 55.000 đồng/m², diện tích 7.416 m², được phân chia cụ thể như sau: Ông T.H : 4,016 m²; Ông B.I: 2,000 m²; Ông K.H: 1,400 m². Ông B.I đã giao đủ số tiền góp mua đất cho Ông T.H là 110.000.000 đồng, để Ông T.H đứng ra giao dịch mua đất của bà Nguyễn Thị L.I.

Vì diện tích trên chưa tách thửa và dự kiến để làm nhà xưởng Công ty (vì trước đây cả 03 người đều là cổ đông trong cùng một Công ty). Nên các bên có

làm biên bản đề cho Ông T.H đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sẽ là người đại diện quản lý khi được cấp giấy. Ngày 19/05/2003, Ủy ban nhân dân huyện T.T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số:05083/QSDĐ/952/QDD03 cho diện tích 7.416 m² và người đứng tên trên giấy chứng nhận trên là ông Phạm Hữu T.A. Đầu tháng 04/2017, Ông B.I, Ông K.H xuống Ủy ban nhân dân huyện T.T để xin tách thửa đất thì được biết Ông T.H đã bán toàn bộ diện tích đất trên cho ông Trần Anh T.U; Theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 204, quyền số 03TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 04/08/2014 tại Văn phòng công chứng P.M, tỉnh B-V và lấy tiền tiêu sai riêng mà không thông báo cho Ông B.I, Ông K.H và cũng không bàn bạc gì, dù tài sản này là tài sản chung của 03 người.

Theo Ông B.I được biết thì ông T.U đã được Ủy ban nhân dân huyện T.T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 09010 ngày 26/08/2014 cho toàn bộ thửa đất số 157. Sau đó, ông T.U đã tách thửa đất trên thành các thửa đất nhỏ và bán cho những người khác. Cụ thể:

- + Thửa đất số 873 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 09055, diện tích 450m²);

- + Thửa đất số 874 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 09056, diện tích 450m²);

- + Thửa đất số 875 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 09057, diện tích: 450m²) đã được ông T.U chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị BB theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1109, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn phòng công chứng P.M ngày 22/06/2015;

- + Thửa đất số 877 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 09195, diện tích: 516m²) được chuyển nhượng cho ông Trần Trọng G và bà Nguyễn Thị Mộng T theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 625, quyền số 03TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn phòng công chứng P.M ngày 10/10/2014. Ngày 22/06/2015 ông Trần Trọng G và bà Nguyễn Thị Mộng T đã chuyển nhượng cho ông Lương Văn D, bà Trần Thị N, ông Lương Văn A, bà Lê Thị T.H, ông Nguyễn Văn H.A, bà Lương Thị V theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1111, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn phòng công chứng P.M;

- + Thửa đất số 878 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 09196, diện tích: 520m²) được chuyển nhượng cho ông Vũ Hoàng L, bà Võ Thị H, ông Trần Anh T, bà Nguyễn Thị BD theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1790, quyền số 02TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn phòng công chứng P.M ngày 18/09/2015;

- + Thửa đất số 879 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở

và tài sản gắn liền với đất số CH 09197, diện tích: 527m²) được chuyển nhượng cho ông Hồ Văn G, bà Nguyễn Thị T, ông Trần Quốc H, ông Trần Đức H theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 190, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn phòng công chứng P.M ngày 02/02/2015;

+ Thửa đất số 880 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 09198, diện tích: 531m²);

+ Thửa đất số 881 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 09338, diện tích: 523m²), được chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 03, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn phòng công chứng P.M ngày 05/01/2015;

+ Thửa đất số 882 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 09339, diện tích: 533m²), được chuyển nhượng cho ông Nguyễn Công V, bà Phạm Thu H theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 284, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn phòng công chứng P.M ngày 27/02/2015;

+ Thửa đất số 883 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 09340, diện tích: 541m²), được chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T, bà Tô Thị P, ông Hồ Tấn B, bà Nguyễn Thị Thu T theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 498, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn phòng công chứng P.M ngày 02/04/2015;

+ Thửa đất số 884 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 09341, diện tích: 535m²) được chuyển nhượng cho ông Trương Duy H, bà Lê Mộng T, ông Đỗ Đình H, bà Nguyễn Thị B, ông Lê Hằng G, bà Nguyễn Thị Bé T theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1187, quyền số 02TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn phòng công chứng P.M ngày 01/07/2015;

+ Thửa đất số 885 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 09413, diện tích: 528m²) được chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Thu H, ông Lê Danh V, bà Trịnh Thị N theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 393, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn phòng công chứng P.M ngày 18/03/2015;

+ Thửa đất số 886 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 09412, diện tích: 536m²) được chuyển nhượng cho ông Lê Đắc D, bà Hoàng Thị Kim Y, Đặng Hữu D, Lê Thị Thảo N theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 392, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn phòng công chứng P.M ngày 18/03/2015;

Hiện thửa đất 157 chỉ còn lại 933m² đất trồng cây lâu năm.

Hành vi của Ông T.H đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích chính đáng của nguyên đơn và người liên quan. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện để yêu cầu

Tòa án xem xét giải quyết:

Buộc ông Phạm Hữu T.A trả lại cho ông Khương Quốc B.I giá trị phần diện tích đất 2.000m^2 , trị giá tạm tính là $200.000 \text{ đồng/m}^2 = 400.000.000 \text{ đồng}$ (Bằng chữ: Bốn trăm triệu đồng). Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Hòa Giải ngày 27/9/2019, phía Nguyên đơn xác định giá đất là $2.500.000 \text{ đồng/m}^2$, do đó giá trị 2.000 m^2 đất Ông T.H phải trả cho Ông B.I là $5.000.000.000 \text{ đồng}$ (Bằng chữ: Năm tỷ đồng).

Đối với 02 quan hệ góp vốn giữa các thành viên công ty Cổ phần Khoáng Sản TBD và Hợp đồng ủy quyền giữa hộ gia đình ông Phạm Hữu T.A, Cán Thị T.H, Phạm Đăng Nhật T.R, Phạm Hữu N.H và ông Khương Quốc B.I thì nguyên đơn không có yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thu N.H khẳng định: Đối với việc Tòa án yêu cầu cung cấp chứng cứ liên quan đến việc thanh toán tiền mua đất theo thỏa thuận mua chung đất giữa Ông B.I và Ông T.H thì Ông B.I cùng góp tiền mua đất chung với Ông T.H, theo đó Ông B.I đã thanh toán số tiền mua 2.000 m^2 đất, trị giá $110.000.000 \text{ đồng}$ cho bà Nguyễn Thị L.I là người bán đất. Các bên có lập giấy giao nhận tiền nhưng hiện nay giấy tờ đã thất lạc, Ông B.I không còn lưu giữ bất kỳ giấy tờ nào để cung cấp cho Tòa. Đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn – ông Khương Quốc B.I buộc ông Phạm Hữu T.A phải trả cho ông Khương Quốc B.I số tiền $5.000.000.000$ (năm tỷ) đồng, tương đương với giá trị 2.000 m^2 mua chung với Ông T.H tại xã M.X, huyện T.T, tỉnh B-V. Thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực.

Theo Bản tự khai, trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Văn M.A là người đại diện hợp pháp của bị đơn – ông Phạm Hữu T.A trình bày:

Năm 2003, Ông T.H có nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị L.I, sinh năm 1956 tại Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh thửa đất diện tích: 7.416 m^2 tại xã M.X, huyện T.T, tỉnh B-V với giá 55.000 đồng/m^2 . Do thời gian này, Ông B.I và Ông T.H cùng làm chung một Công ty, nên Ông T.H đồng ý nhượng lại cho Ông B.I 2.000 m^2 , với giá là $110.000.000 \text{ đồng}$, nhưng Ông B.I không thanh toán tiền cho Ông T.H, nên ông chưa tách thửa 2000 m^2 đất cho Ông B.I. Nay Ông B.I yêu cầu Ông T.H phải giá trị phần diện tích đất 2.000m^2 , trị giá tạm tính là $2.500.000 \text{ đồng/m}^2 = 5.000.000.000 \text{ đồng}$ (Bằng chữ: Năm tỷ đồng), Ông T.H không đồng ý. Bởi vì Ông T.H đã hứa bán cho Ông B.I 2.000m^2 đất nhưng Ông B.I không thanh toán tiền, nên Ông B.I không có quyền gì đối với 2.000m^2 đất tại xã M.X, huyện T.T, tỉnh B-V. Ngoài ra, bị đơn đề nghị Ông B.I cung cấp chứng cứ đã chuyển tiền cho Ông T.H để mua 2.000 m^2 đất nêu trên.

Theo Bản tự khai, trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Đầu Tư TBD có bà Nguyễn Thu N.H là người đại diện hợp pháp trình bày:

Công ty không có yêu cầu độc lập. Công ty Cổ Phần Khoáng Sản TBD (trước đây là Công ty Cổ Phần Khoáng Sản TBD) được thành lập ngày 20/10/2012, Ông B.I khi đó là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ông T.H là Tổng giám đốc. Công ty mới thành lập còn nhiều khó khăn, cần nhiều vốn để phục vụ cho kế hoạch sản xuất kinh doanh. Nên khi Công ty đề nghị thì ông Phạm Hữu T.A và ông Khương Quốc B.I đã đồng ý cho Công ty mượn thửa đất số 157, tờ bản đồ số 2a diện tích 7.416m² tại xã M.X, huyện T.T, tỉnh B-V để thế chấp tại ngân hàng vay tiền đầu tư. Điều này được thể hiện trong Biên bản họp Hội đồng quản trị số 34 ngày 10/10/2012 của Công ty.

Khi đồng ý cho Công ty mượn tài sản thế chấp, Ông T.H và Ông B.I xác nhận với Công ty đó là tài sản chung của 02 ông nhưng để Ông T.H đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận. Việc thỏa thuận đất đứng tên Ông T.H và việc giao nhận tiền của hai bên Công ty không biết.

Theo Bản tự khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - ông Hà Huy K.H trình bày:

Ngày 14/3/2003, Ông K.H cùng Ông T.H mua chung 7.416 m² tại xã M.X, huyện T.T, tỉnh B-V. Trong đó phần của Ông K.H là 1.400 m² và Ông K.H đã thanh toán cho Ông T.H được 50.000.000 đồng. Hiện Ông T.H vẫn chưa giao đất cho ông nhưng ông không có yêu cầu khởi kiện. Việc Ông B.I kiện Ông T.H đòi trả giá trị của 2000 m² là 400.000.000 đồng ông không có ý kiến. Ông K.H đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Theo Bản tự khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà Cán Thị T.H, ông Phạm Đăng Nhật T.R, ông Phạm Hữu N.H trình bày:

Thửa đất số 157, tờ bản đồ số 2a, với diện tích 7.416 m² tại xã M.X, Huyện T.T, Tỉnh B-V thuộc quyền sử dụng chung của hộ gia đình bà do ông Phạm Hữu T.A đứng tên. Các ông bà hoàn thống nhất với lời trình bày của Ông T.H.

Bà Cán Thị T.H, ông Phạm Đăng Nhật T.R, ông Phạm Hữu N.H đề nghị Tòa án giải quyết cho các ông, bà được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G.V, Thành phố Hồ Chí Minh:
Không tham gia phiên tòa.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 519 /2019/DS-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân quận G.V, Thành phố Hồ Chí Minh, quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 233, Điều 238, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 689 Bộ luật dân sự 2005;

Áp dụng Điều 127 Luật Đất đai 2003, sửa đổi bổ sung 2009;

Áp dụng Điều 167 Luật Đất đai 2013;

Áp dụng Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Khương Quốc B.I:

Buộc bị đơn ông Phạm Hữu T.A phải có trách nhiệm trả cho ông Khương Quốc B.I giá trị của 2000 m² đất tại xã M.X, Huyện T.T, Tỉnh B-V thuộc thửa đất số 157, tờ bản đồ số 2a với số tiền 5.000.000.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn - ông Khương Quốc B.I được miễn án phí.

Bị đơn - ông Phạm Hữu T.A không phải chịu án phí.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và quyền thi hành án của các đương sự.

Ngày 22/11/2019, nguyên đơn – ông Khương Quốc B.I có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 04/12/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận G.V, Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ - KNPT- DS kháng nghị bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày kháng nghị và căn cứ kháng nghị:

Giữ nguyên kháng nghị đối với bản án dân sự sơ thẩm số 519/2019/DS-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân quận G.V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập chứng cứ theo Quyết định số 425/2019/QĐ – CCTLCC ngày 09/7/2019 và Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 490/2019/QĐ – CCTLCC ngày 01/8/2019. Ngoài ra, theo Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 03/10/2019, tại mục 1.3: Tài liệu do Tòa án thu thập gồm: Bản tự khai của đương sự; Biên bản ghi nhận ngày 06/3/2019, ngày 12/9/2019; Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ; Phiếu xác minh Công an Phường M.U, quận G.V. Căn cứ khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là trường hợp Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ, Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chuyển hồ sơ vụ án cùng quyết định đưa vụ án ra xét xử cho

Viện kiểm sát là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ngoài ra, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Ông T.H trả giá trị diện tích 2.000m² đất thuộc thửa đất số 157, tờ bản đồ số 2a, tại xã M.X, huyện T.T, tỉnh B-V mà vào năm 2003 Ông B.I đã góp 110.000.000 đồng để mua chung với Ông T.H mà không tranh chấp quyền sử dụng đất còn Ông T.H không đồng ý vì cho rằng Ông B.I đưa cho Ông T.H số tiền 110.00.000 đồng nên Ông B.I không có quyền gì đối với 2.000m² đất tại xã M.X, huyện T.T, tỉnh B-V. Như vậy, các đương sự tranh chấp với nhau về việc góp vốn mua chung đất nhưng Tòa án xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp đòi tài sản là không chính xác.

Như vậy, việc Tòa án nhân dân quận G.V xác định sai quan hệ tranh chấp và không đảm bảo trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm là vi phạm thủ tục tố tụng nghiêm trọng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy việc hủy án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án là cần thiết và phù hợp.

Ông Nguyễn Văn T.H là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông Khương Quốc B.I, trình bày:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Sau khi hỏi lại Ông B.I và xem lại các giấy tờ có liên quan thì phía nguyên đơn xác định Ông B.I đưa tiền cho bà L. Việc giao tiền được thực hiện tại văn phòng của Ông B.I. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là đòi tài sản, cho rằng đây là tranh chấp giữa Ông T.H và Ông B.I mà không đưa bà L vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Theo đơn khởi kiện thì trị giá tranh chấp nguyên đơn đưa ra thấp là nhằm để giảm số tiền đóng tạm ứng án phí, trong quá trình giải quyết thì phía nguyên đơn thừa nhận bà Nhi đại diện Ông B.I đưa ra giá trị quyền sử dụng đất là 2.500.000 đồng/m². Tòa án xác định đây là tranh chấp đòi tài sản nên phía nguyên đơn không yêu cầu định giá. Nguyên đơn vẫn xác định yêu cầu khởi kiện là đòi lại 2.000 m² đất, nhưng vì Ông T.H đã phân lô bán, nên Ông B.I yêu cầu trả lại giá trị đất. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không thẩm định giá trị tài sản, không đưa bà L vào tham gia tố tụng, phiên tòa không có mặt đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G.V là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, trường hợp xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, có những thiếu sót không thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Về tố tụng:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung:

Giữ nguyên kháng nghị như đã nêu tại Quyết định số 01/QĐ - KNPT- DS ngày 04/12/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận G.V, Thành phố Hồ Chí Minh. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, kháng nghị, căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 519/2019/DS - ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân quận G.V, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định phù hợp khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận G.V, Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn luật định phù hợp theo khoản 2 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

Xét sự có mặt của các đương sự: Bị đơn – ông Phạm Hữu T.A có ông Nguyễn Văn M.A là người đại diện hợp pháp có đơn xin vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Công ty CP Khoáng sản Dầu tư TBD có bà Nguyễn Thu N.H là người đại diện hợp pháp có đơn xin vắng mặt; Người có quyền lợi liên quan là ông Hà Huy K.H, bà Cán Thị T.H, ông Phạm Đăng Nhật T.R, ông Phạm Hữu N.H đều có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nên căn cứ Điều 227, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung:

Xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thì nhận thấy trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân quận G.V đã tiến hành thu thập chứng cứ theo Quyết định số 425/2019/QĐ-CCTLCC ngày 09/7/2019 và Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 490/2019/QĐ-CCTLCC ngày 01/8/2019. Trong Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 03/10/2019, thể hiện tại mục 1.3: Tài liệu do Tòa án thu thập gồm Bản tự khai của đương sự; Biên bản ghi nhận ngày 06/3/2019, ngày 12/9/2019; Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ; Phiếu xác minh Công an Phường M.U, quận G.V.

Căn cứ khoản 2 Điều 21, khoản 2 Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thì đây là trường hợp Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ, Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm. Nên việc Tòa án nhân dân quận G.V không đảm bảo trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm là vi phạm thủ tục tố tụng nghiêm trọng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Nguyên đơn kháng cáo cho rằng bản án đã tuyên là không khách quan, thiếu sự xem xét đánh giá chứng cứ, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm

theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, trường hợp xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, có những thiếu sót không thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Xét, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm đại diện nguyên đơn khai số tiền tranh chấp 110.000.000 đồng mua đất Ông T.H giao trực tiếp cho bà L là chủ đất, do đó cần thiết phải đưa bà Nguyễn Thị L.I là chủ đất cũ vào tham gia tố tụng để xác định việc Ông T.H, Ông B.I và Ông K.H có mua chung thửa đất của bà L hay không và việc giao nhận tiền giữa các bên đã được thực hiện như thế nào, mặt khác việc nguyên đơn tự định giá đất 2.500.000 đồng/m² để đòi bồi thường, bị đơn không đồng ý, cần phải tiến hành định giá/thẩm định giá trị quyền sử dụng đất để có cơ sở giải quyết vụ án. Các thiếu sót này không thể khắc phục ở cấp phúc thẩm.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy việc hủy án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án là cần thiết. Kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận G.V, Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ để chấp nhận. Do bản án bị hủy về tố tụng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét phần nội dung của bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn được miễn án phí theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 và khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn -ông Khung Quốc Biên;
2. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 01/QĐ - KNPT- DS ngày 04/12/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận G.V, Thành phố Hồ Chí Minh;
3. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 519/2019/DS - ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân quận G.V, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận G.V, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.
4. Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn được miễn án phí.
5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- Tòa án nhân dân quận G.V;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận G.V;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Vp, Hs.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thúy Hoa